

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01/10/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		931.536.644.168	850.592.859.971
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.309.490.292	12.371.928.800
111	1. Tiền		22.309.490.292	12.371.928.800
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		565.541.159.394	523.676.408.402
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	563.104.859.966	528.135.002.226
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.293.932.025	12.828.128.525
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.021.675.193	15.462.409.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.879.307.790)	(32.749.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	9	335.936.090.407	309.797.491.051
141	1. Hàng tồn kho		335.936.090.407	309.797.491.051
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.749.904.075	4.747.031.718
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	500.000.000	844.344.211
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.249.904.075	3.902.687.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		413.196.043.194	429.556.513.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		47.501.823.638	49.564.402.292
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	47.501.823.638	49.564.402.292
220	II. Tài sản cố định		145.580.110.484	157.361.688.371
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	127.920.716.749	139.353.907.036
222	- Nguyên giá		316.621.787.734	315.044.170.461
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.701.070.985)	(175.690.263.425)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.659.393.735	18.007.781.335
228	- Nguyên giá		22.365.266.201	22.365.266.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.705.872.466)	(4.357.484.866)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46.620.873.607	43.940.747.487
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	46.620.873.607	43.940.747.487
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146.590.000.000	146.590.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.903.235.465	32.099.675.617
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.903.235.465	32.099.675.617
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.344.732.687.362	1.280.149.373.738




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		711.007.798.567	676.314.463.636
310	I. Nợ ngắn hạn		692.485.897.317	649.430.993.291
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	355.553.168.810	211.811.577.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		648.228.933	328.728.594
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.299.296.607	7.409.343.649
314	4. Phải trả người lao động		9.225.722.070	9.975.054.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.237.051.840	1.179.632.988
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.517.879.954	2.097.011.319
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	795.032.518	612.821.735
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	282.638.097.273	394.097.762.548
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.571.419.312	21.919.061.258
330	II. Nợ dài hạn		18.521.901.250	26.883.470.345
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.221.901.250	2.788.232.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	15.300.000.000	24.095.238.095
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		633.724.888.795	603.834.910.102
410	I. Vốn chủ sở hữu		633.724.888.795	603.834.910.102
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	421.115.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		421.115.890.000	421.115.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.301.492.891	32.003.265.614
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		105.512.237.197	78.920.485.781
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.442.373.481	40.175.452.881
421b	LNST chưa phân phối năm nay		56.069.863.716	38.745.032.900
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.344.732.687.362	1.280.149.373.738


 Hoàng Thạch Phương
 Người lập


 Nguyễn Thị Thúy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Thế
 Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2020	Từ 01/10/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019	đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.223.547.813.245	898.454.769.742	4.071.597.302.046	4.139.424.376.193
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.056.672.573	4.237.383.071	18.102.243.690	17.932.058.885
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.218.491.140.672	894.217.386.671	4.053.495.058.356	4.121.492.317.308
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.134.424.258.441	829.820.338.546	3.850.154.936.168	3.939.239.524.422
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.066.882.231	64.397.048.125	203.340.122.188	182.252.792.886
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.462.468	6.480.508	27.652.042	1.172.443.603
22	7. Chi phí tài chính	25	4.193.609.500	5.926.691.505	20.109.515.157	26.422.289.171
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.193.363.689	5.925.028.305	20.108.958.509	26.419.653.971
25	8. Chi phí bán hàng	26	28.741.820.341	21.646.999.265	93.579.545.873	71.223.943.496
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.502.753.925	7.402.845.519	6.781.498.355	25.241.984.148
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.634.160.933	29.426.992.344	82.897.214.845	60.537.019.674
31	11. Thu nhập khác	28	30.860.890	304.653.302	317.230.600	955.574.015
32	12. Chi phí khác	29	282.123.117	282.081.569	660.397.750	763.345.630
40	13. Lợi nhuận khác		(251.262.227)	22.571.733	(343.167.150)	192.228.385




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2020	Từ 01/10/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019	đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
					VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.382.898.706	29.449.564.077	82.554.047.695	60.729.248.059
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9.526.768.573	6.012.334.289	16.589.502.148	12.297.956.935
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.856.130.133	23.437.229.788	65.964.545.547	48.431.291.124


Hoàng Thạch Phương
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.554.047.695	60.729.248.059
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.359.195.160	10.544.492.413
03	- Các khoản dự phòng		(17.869.824.408)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		556.648	(62.631)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.123.739)	(346.415.239)
06	- Chi phí lãi vay		20.108.958.509	26.419.653.971
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		98.129.809.865	97.346.916.473
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.691.143.153)	(107.177.750.555)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.138.599.356)	(22.745.390.583)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		144.523.684.645	22.595.869.329
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.540.784.364	(10.138.243.774)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.111.162.335)	(26.423.218.555)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.687.956.935)	(6.012.716.391)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.944.096.500)	(2.315.040.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		162.621.320.595	(54.869.574.056)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.997.164.739)	(50.211.592.022)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	318.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.123.739	28.233.521
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.974.041.000)	(49.865.176.683)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.463.598.439.885	3.034.383.446.940
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.583.853.343.255)	(2.928.131.262.537)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.454.258.085)	(7.774.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(149.709.161.455)	106.244.410.403
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.938.118.140	1.509.659.664




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.371.928.800	10.862.206.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(556.648)	62.631
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		22.309.490.292	12.371.928.800


Hoàng Thạch Phương
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bạc, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m² đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051.
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

2.17 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quy tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	460.887.618	113.954.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.848.602.674	12.257.973.815
	22.309.490.292	12.371.928.800

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	146.590.000.000	-	146.590.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 31.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Phúc Tiến (TNHH)	51.174.967.251	55.552.035.781
- Công ty TNHH thép Nam Châm	36.526.064.190	26.521.614.835
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	315.480.693.769	231.737.465.011
- Các khoản phải thu khách hàng khác	159.923.134.756	214.323.886.599
	563.104.859.966	528.135.002.226
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	18.128.995.246	23.664.220.194
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.		

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Cty cổ phần Xây dựng Quang Minh	1.137.000.000	-	1.137.000.000	-
- Cty TNHH Kiến trúc ACT Việt Nam	5.394.256.677	-	4.794.256.677	-
C.Ty CP TV Thiết Kế Reenco Việt Nam	1.056.810.000	-	-	-
- C.ty TNHH XD và Phát triển Du lịch Đức Anh	1.110.000.000	-	1.110.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.595.865.348	-	5.786.871.848	-
	10.293.932.025	-	12.828.128.525	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	-	-	1.194.000	-
Phải thu về BHYT	-	-	176.000	-
Tạm ứng	3.637.412.245	-	5.060.658.560	-
Ký cược, ký quỹ	3.370.000.000	-	7.974.980.750	-
Phải thu khác	14.262.948	-	2.425.400.539	-
	7.021.675.193	-	15.462.409.849	-
b) Dài hạn				
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên ()	47.060.243.638	-	49.122.822.292	-
UBND thị trấn Đạo	441.580.000	-	441.580.000	-
	47.501.823.638	-	49.564.402.292	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (23,6 ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	-		23.483.003.750	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	4.135.650.153	2.067.825.076		
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	8.272.493.284		
	25.219.626.150	10.340.318.360	32.749.132.198	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	185.034.777.405	-	133.876.965.216	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.808.059.358	-	6.375.207.417	-
Thành phẩm	145.093.253.644	-	169.545.318.418	-
	335.936.090.407	-	309.797.491.051	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	46.620.873.607	43.940.747.487
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	38.046.328.153	35.366.202.033
	46.620.873.607	43.940.747.487

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
 - Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
 - Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
 - Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
 - Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
 - Thông tin pháp lý:
 - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
 - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23.6ha.
 - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	169.193.407.415	117.553.330.384	26.698.857.944	1.598.574.718	315.044.170.461
-Mua trong năm	-		1.577.617.273		1.577.617.273
Số dư cuối năm	169.193.407.415	117.553.330.384	28.276.475.217	1.598.574.718	316.621.787.734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.885.548.030	105.320.403.049	21.885.737.628	1.598.574.718	175.690.263.425
- Khấu hao trong năm	8.027.652.971	3.010.598.352	1.972.556.237		13.010.807.560
Số dư cuối năm	54.913.201.001	108.331.001.401	23.858.293.865	1.598.574.718	188.701.070.985
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	122.307.859.385	12.232.927.335	4.813.120.316	-	139.353.907.036
Tại ngày cuối năm	114.280.206.414	9.222.328.983	4.418.181.352	-	127.920.716.749

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.858.549.364 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	Phần mềm máy tính	VND
		tính	
		tính	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
Số dư cuối năm	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.287.659.866	69.825.000	4.357.484.866
- Khấu hao trong năm	348.387.600	-	348.387.600
Số dư cuối năm	4.636.047.466	69.825.000	4.705.872.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.007.781.335	-	18.007.781.335
Tại ngày cuối năm	17.659.393.735	-	17.659.393.735

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	500.000.000	791.290.323
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	53.053.889
	500.000.000	844.344.212
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.023.436.938	5.705.688.569
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	2.880.000.000	6.120.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.982.355.573	13.623.684.101
Chi phí quảng cáo	2.273.890.533	486.756.686
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.743.552.421	6.163.546.261
	26.903.235.465	32.099.675.617

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại HPM	90.951.540.449	90.951.540.449	87.986.126.779	87.986.126.779
- Cty CP TM và Vận tải Việt Đức	100.111.750.447	100.111.750.447	67.909.931.605	67.909.931.605
Cty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	62.400.099.905	62.400.099.905		
- Phải trả các đối tượng khác	102.089.778.009	102.089.778.009	55.915.518.716	55.915.518.716
	355.553.168.810	355.553.168.810	211.811.577.100	211.811.577.100

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	50.763.829.720	50.763.829.720	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	63.303.821	63.303.821	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.287.956.935	16.589.502.148	10.687.956.935	-	13.189.502.148
Thuế Thu nhập cá nhân	-	121.386.714	2.223.361.543	2.234.953.798	-	109.794.459
Thuế Tài nguyên	-	-	14.348.000	14.348.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	977.231.547	977.231.547	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	7.409.343.649	70.635.576.779	64.745.623.821	-	13.299.296.607

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35.487.889	37.691.715
- Trích trước tiền điện	392.563.951	482.941.273
- Chi phí phải trả khác	809.000.000	659.000.000
	1.237.051.840	1.179.632.988

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	332.440.480	369.769.800
- Bảo hiểm y tế	8.255.200	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	76.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	253.677.538	229.823.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.659.300	13.152.612
	795.032.518	612.821.735
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.221.901.250	2.788.232.250
	3.221.901.250	2.788.232.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽¹⁾	310.724.686.343	310.724.686.343	1.505.537.438.939	1.616.600.000.000	199.662.125.282	199.662.125.282
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên ⁽²⁾	53.071.280.640	53.071.280.640	654.006.857.386	632.102.166.035	74.975.971.991	74.975.971.991
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽³⁾	29.097.033.660	29.097.033.660	284.154.143.560	313.251.177.220	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁴⁾	-	-	19.900.000.000	19.900.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.204.761.905	1.204.761.905	8.000.000.000	1.204.761.905	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁵⁾	1.204.761.905	1.204.761.905	8.000.000.000	1.204.761.905	8.000.000.000	8.000.000.000
	394.097.762.548	394.097.762.548	2.471.598.439.885	2.583.058.105.160	282.638.097.273	282.638.097.273
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	25.300.000.000	25.300.000.000		2.000.000.000	23.300.000.000	23.300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(1.204.761.905)	(1.204.761.905)	(8.000.000.000)	(1.204.761.905)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
	24.095.238.095	24.095.238.095	(8.000.000.000)	795.238.095	15.300.000.000	15.300.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1509578/HĐTD ngày 16/01/2020, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 16/01/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 15/04/2021;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 3,9%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 20.093.0001/2020-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 01/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/11/2021;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 4,3%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9556401.20 ngày 20 tháng 04 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 5,3%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và ký quỹ số tiền tối thiểu 5% đối với mỗi lần đề nghị phát hành L/C.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HĐTD ngày 27/09/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 42 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn vay: 72 tháng. Ngày giải ngân và ngày đáo hạn chính thức của từng khoản vay được xác định tại bảng kê rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	29.581.701.058	1.959.882.008	85.294.242.881	562.668.312.646
Tăng vốn trong năm trước	45.118.790.000	-	-	-	(45.118.790.000)	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	48.431.291.124	48.431.291.124
Phân phối lợi nhuận		-	2.421.564.556		(9.686.258.224)	(7.264.693.668)
Số dư cuối kỳ trước	421.115.890.000	69.835.386.699	32.003.265.614	1.959.882.008	78.920.485.781	603.834.910.102
Số dư đầu năm nay	421.115.890.000	69.835.386.699	32.003.265.614	1.959.882.008	78.920.485.781	603.834.910.102
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	65.964.545.547	65.964.545.547
Chi cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019		-			(29.478.112.300)	(29.478.112.300)
Phân phối lợi nhuận			3.298.227.277		(9.894.681.831)	(6.596.454.554)
Số dư cuối năm nay	421.115.890.000	69.835.386.699	35.301.492.891	1.959.882.008	105.512.237.197	633.724.888.795

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ông Lê Minh Hải	20,18%	85.000.000.000	20,18%	85.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	45.250.000.000	10,75%	45.250.000.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	34.700.000.000	8,24%	34.700.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	21.700.000.000	5,15%	21.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	23.585.200.000	5,60%	23.585.200.000
Các cổ đông khác	50,08%	210.880.690.000	50,08%	210.880.690.000
	100%	421.115.890.000	100%	421.115.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	421.115.890.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		45.118.790.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	229.823.323	237.597.323
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	29.478.112.300	45.118.790.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	29.478.112.300	45.118.790.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(29.454.258.085)	(7.774.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(29.454.258.085)	(7.774.000)
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>		(45.118.790.000)
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		(45.118.790.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	253.677.538	229.823.323

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.301.492.891	32.003.265.614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	37.261.374.899	33.963.147.622

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

- Đồng đô la Mỹ (USD)

31/12/2020 01/01/2020

2.493,34 2.506,54

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/01/2020 Từ 01/01/2019
đến 31/12/2020 đến 31/12/2019

VND VND

Doanh thu bán hàng hóa 1.889.773.646.401 1.692.921.621.525

Doanh thu bán thành phẩm 2.170.171.390.283 2.433.807.546.488

Doanh thu cung cấp dịch vụ 11.652.265.362 12.695.208.180

4.071.597.302.046 4.139.424.376.193

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)

89.039.745.378 163.812.979.686

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Từ 01/01/2020 Từ 01/01/2019
đến 31/12/2020 đến 31/12/2019

VND VND

Chiết khấu thương mại 17.599.121.906 17.665.165.056

Hàng bán bị trả lại 503.121.784 266.893.829

18.102.243.690 17.932.058.885

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 01/01/2020 Từ 01/01/2019
đến 31/12/2020 đến 31/12/2019

VND VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán 1.879.245.269.951 1.684.496.299.303

Giá vốn của thành phẩm đã bán 1.958.974.244.516 2.248.592.229.449

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp 11.935.421.701 6.150.995.670

3.850.154.936.168 3.939.239.524.422

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 Từ 01/01/2019
đến 31/12/2020 đến 31/12/2019

VND VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay 23.123.739 28.233.521

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm 2.886.703 1.138.635.037

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ 1.641.600 5.512.414

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ - 62.631

27.652.042 1.172.443.603

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.108.958.509	26.419.653.971
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	2.635.200
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	556.648	
	20.109.515.157	26.422.289.171

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.258.791.190	759.872.702
Chi phí nhân công	11.938.598.359	13.494.446.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	953.881.044	988.994.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.016.859.527	53.517.062.810
Chi phí khác bằng tiền	1.411.415.753	2.463.567.860
	93.579.545.873	71.223.943.496

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736.942.386	1.720.883.742
Chi phí nhân công	14.937.573.880	15.201.472.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.294.866.301	2.291.993.864
Thuế, phí, lệ phí	941.949.386	867.798.284
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(17.869.824.408)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.916.601.324	2.273.318.778
Chi phí khác bằng tiền	2.823.389.486	2.886.517.180
	6.781.498.355	25.241.984.148

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	318.181.818
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	266.756.950	630.115.000
Thuế được giảm	-	2.620.748
Thu nhập khác	50.473.650	4.656.449
	317.230.600	955.574.015

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	504.219.996	504.219.996
Các khoản bị phạt, truy thu	-	103.000.000
Tiền thù lao HĐQT, BKS	156.000.000	156.000.000
Chi phí khác	177.754	125.634
	660.397.750	763.345.630

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.554.047.695	60.729.248.059
Các khoản điều chỉnh tăng	660.219.996	763.219.996
- Chi phí không hợp lệ	-	763.219.996
- Khấu hao vượt quy định	504.219.996	
- Thù lao HĐQT, BKS không kiêm nhiệm	156.000.000	
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(62.631)
Các khoản điều chỉnh giảm	(266.756.950)	(2.683.379)
- Thu nhập không tính thuế	(266.756.950)	(2.620.748)
Thu nhập chịu thuế TNDN	82.947.510.741	61.489.784.676
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.589.502.148	12.297.956.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.287.956.935	1.002.716.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(10.687.956.935)	(6.012.716.391)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.189.502.148	7.287.956.935

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	89.039.745.378	163.812.979.686
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	89.039.745.378	163.812.979.686
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	126.660.000	189.060.000
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	126.660.000	189.060.000


Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:


Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	18.128.995.246	23.664.220.194
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	18.128.995.246	23.664.220.194
Phải thu khác	-	2.075.215.746
Công ty CP thép Việt Đức Công ty con	-	2.075.215.746


(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.


Hoàng Thạch Phương
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2021